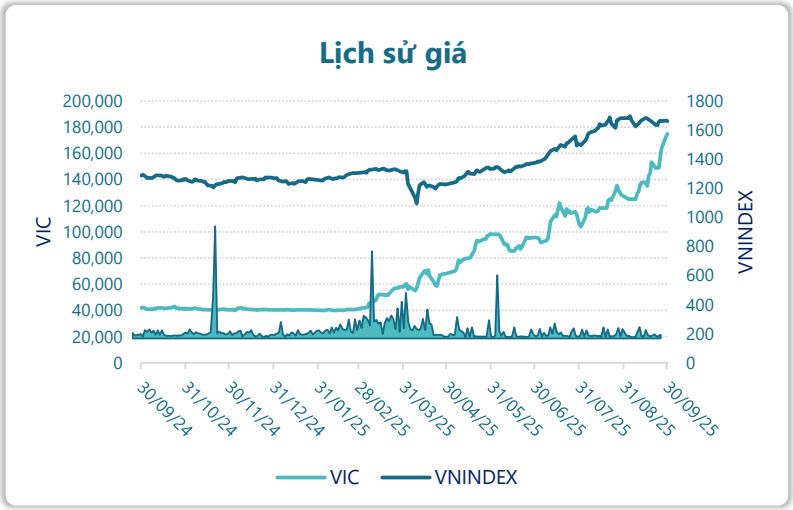
FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**174,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	174,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,900
SL cổ phiếu LH	3,853,015,512
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,001,683
% sở hữu nước ngoài	3.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	673,892
P/E	77.4
EPS	2,259

DT thuần

Q3/25

39,135

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7,287| -15.7%

YoY: ▼23,715| -37.7%

LN sau thuế

Q3/25

3,025

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 728| 31.7%

YoY: ▲ 1,010| 50.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

33.3%

+/- YoY: ▲ 16.9%

DT thuần

9T 2025

169,611

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 42,695| 33.6%

LN sau thuế

9T 2025

7,565

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,496| 85.9%

ROE

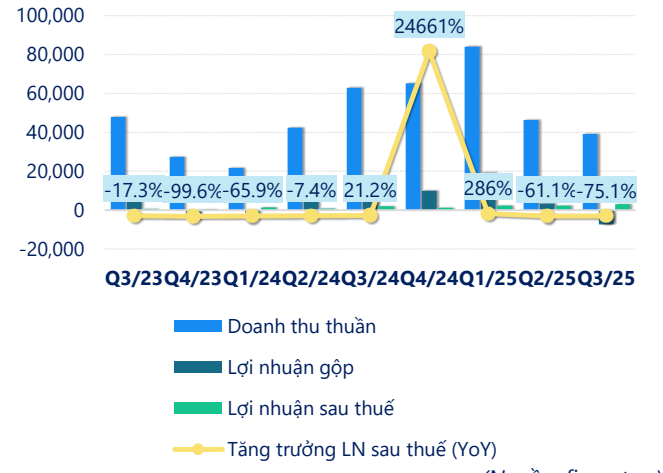
Q3/25

5.3%

+/- YoY: ▼ 0.8%

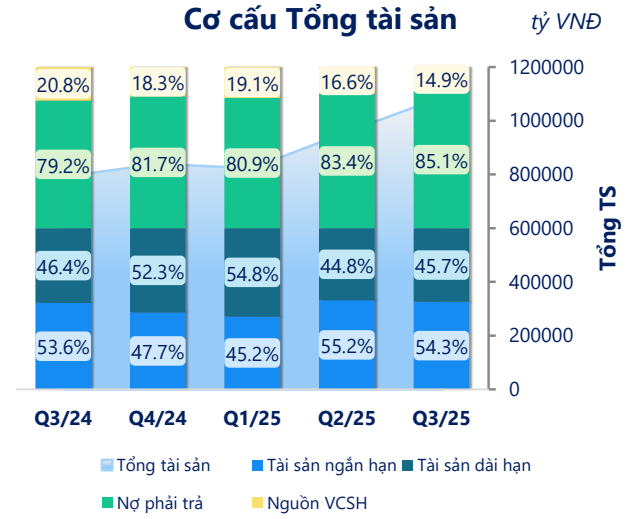
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



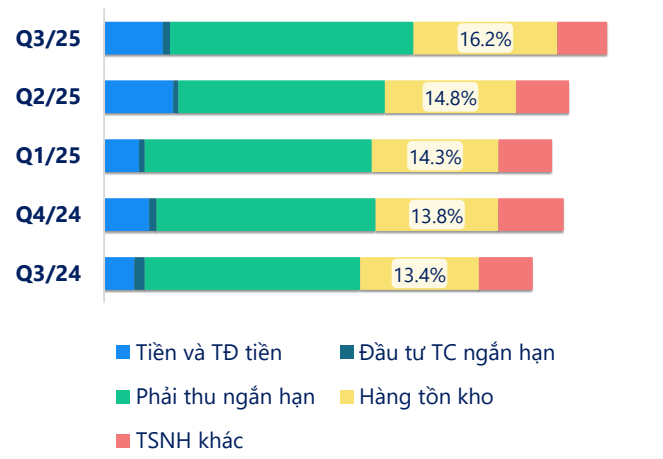
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



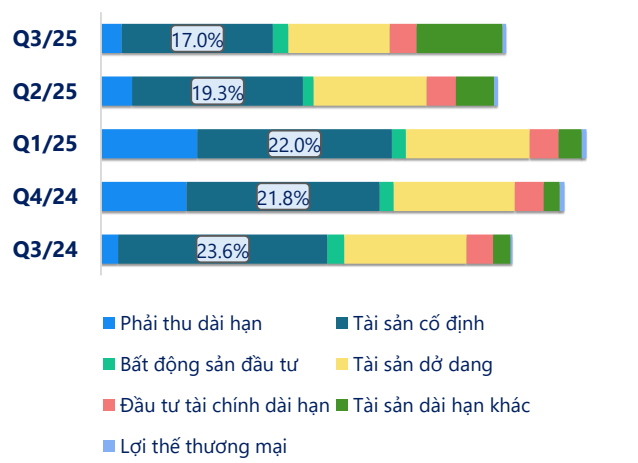
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



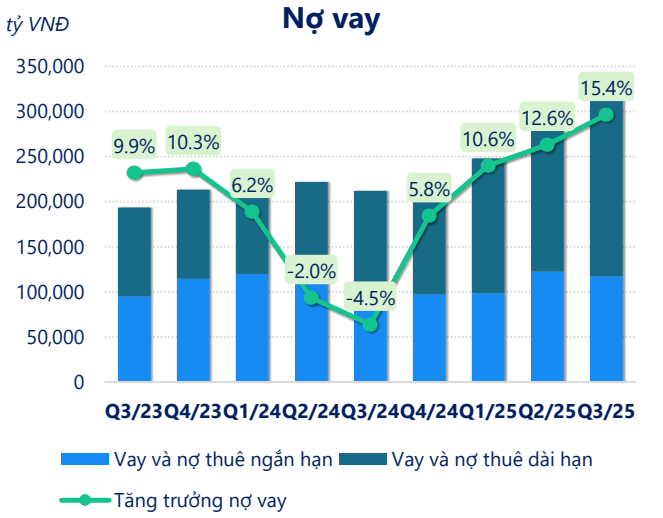
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



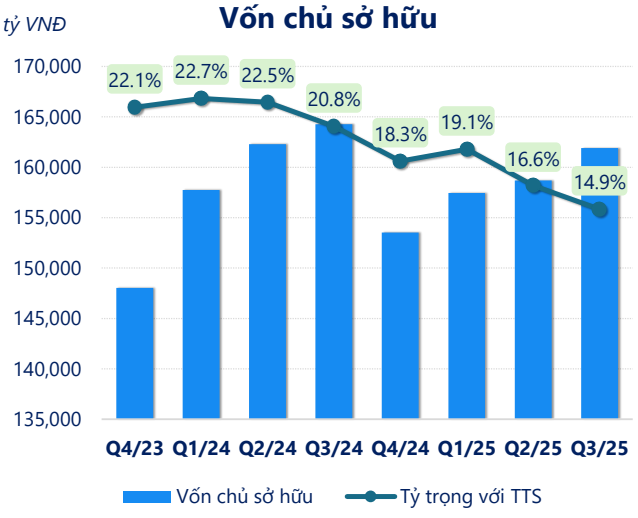
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



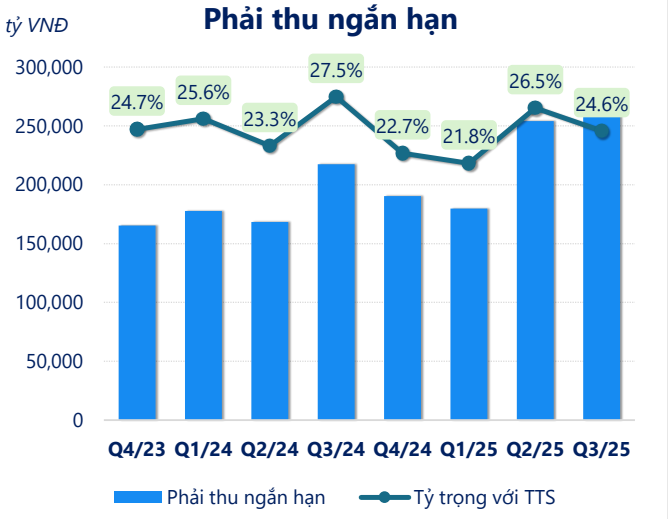
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



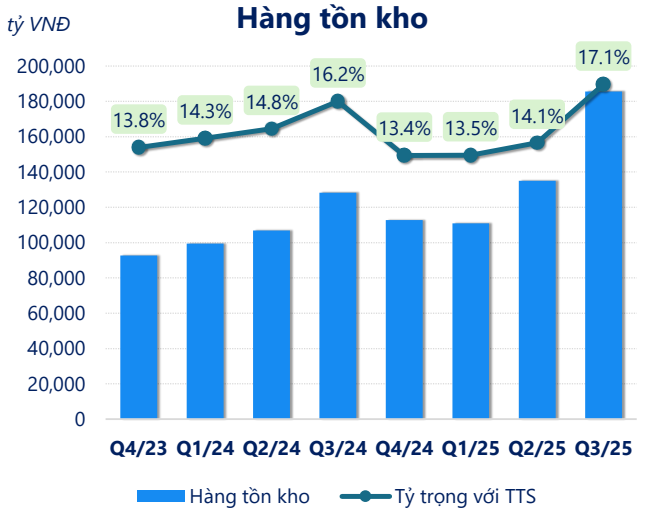
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



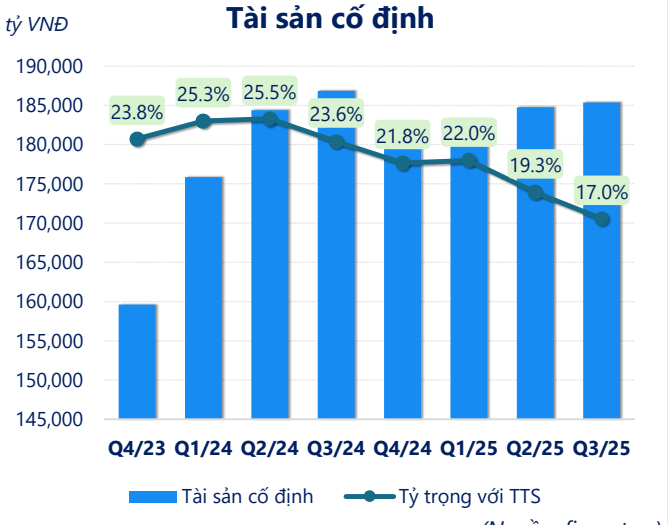
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



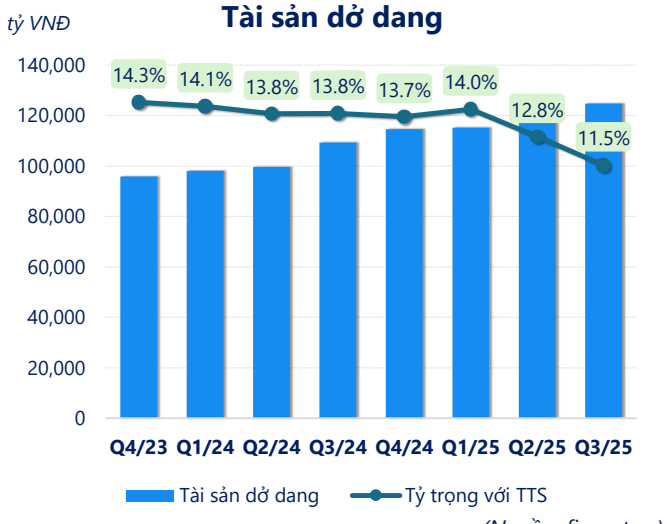
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



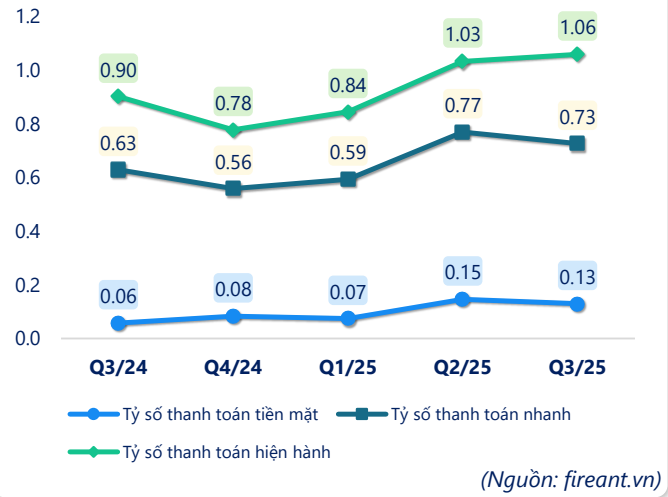
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



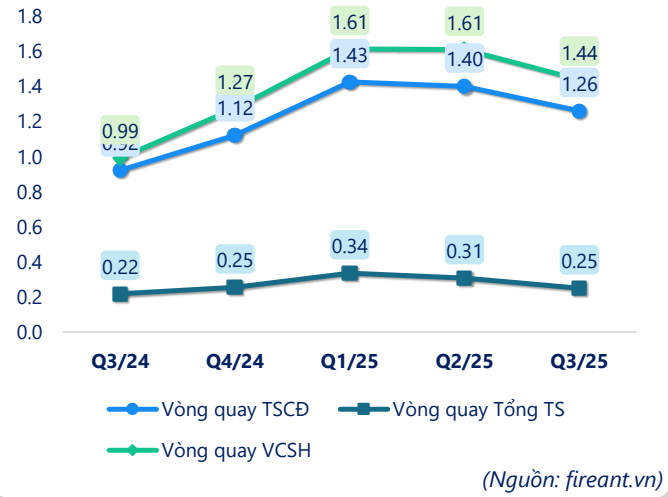
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**791,474**	**839,216**	**823,270**	**958,235**	**1,087,870**
Tài sản ngắn hạn	**423,991**	**400,375**	**372,184**	**529,134**	**590,642**
Tiền và tương đương tiền	27,040	42,669	32,492	74,760	72,151
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,425	6,593	7,480	9,593	7,918
Phải thu ngắn hạn	217,471	190,336	179,643	254,129	267,275
Hàng tồn kho	128,230	112,799	110,815	135,055	185,625
Tài sản ngắn hạn khác	44,825	47,978	41,754	55,598	57,673
Tài sản dài hạn	**367,483**	**438,841**	**451,086**	**429,101**	**497,228**
Phải thu dài hạn	15,381	81,126	89,375	33,675	25,551
Tài sản cố định	186,833	182,818	180,970	184,762	185,371
Bất động sản đầu tư	15,068	13,299	12,771	11,603	18,934
Tài sản dở dang	109,297	114,636	115,225	122,244	124,737
Đầu tư tài chính dài hạn	23,658	27,459	26,833	31,399	32,709
Tài sản dài hạn khác	15,586	14,986	21,534	41,178	105,830
Lợi thế thương mại	1,660	4,517	4,379	4,239	4,097
Nợ phải trả	**627,217**	**685,699**	**665,818**	**799,544**	**925,966**
Nợ ngắn hạn	**470,412**	**514,845**	**440,711**	**512,361**	**557,896**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96,769	97,217	98,216	122,630	117,122
Phải trả người bán ngắn hạn	39,043	48,825	41,203	46,254	50,213
Nợ dài hạn	156,805	170,854	225,107	287,183	368,070
Vay và nợ thuê dài hạn	115,121	126,913	149,589	156,309	204,806
Nguồn vốn chủ sở hữu	**164,257**	**153,518**	**157,453**	**158,692**	**161,904**
Vốn chủ sở hữu	**164,257**	**153,518**	**157,453**	**158,692**	**161,904**
Vốn điều lệ	38,786	38,786	38,786	38,786	38,805
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)